

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *22* /2020/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày *04* tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 14245/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020: 52.599.864 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ):	17.104.172 triệu đồng.
b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	8.090.000 triệu đồng.
c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	7.054.000 triệu đồng.
d) Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước):	351.692 triệu đồng.
- Hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở:	26.192 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu:	325.500 triệu đồng.
đ) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ:	18.500.000 triệu đồng.
e) Dự phòng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ	1.500.000 triệu đồng.
2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016 - 2018:	951.780 triệu đồng
a) Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016:	29.151 triệu đồng.
b) Nguồn kết dư và thu vượt xổ số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016:	107.029 triệu đồng.
c) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016:	215.600 triệu đồng.
d) Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương:	400.000 triệu đồng.
đ) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017:	200.000 triệu đồng
3. Các nguồn huy động khác:	367.991 triệu đồng
a) Nguồn thu để lại của các đơn vị:	289.145 triệu đồng.
b) Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018 - 2020:	78.846 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V và VI đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá IX Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường



Phụ lục I

Bảng tổng hợp nội dung cân đối nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020
Kính thưa Hội đồng Nhân dân, Hội đồng Giám sát và Kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND										Nội dung điều chỉnh	Trong đó					Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND				
		Tổng số	Trong đó					Năm 2020	Năm 2019	năm 2018	Năm 2017		Năm 2016	Tổng số	năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Tổng số				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020															
	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14								
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH	52.989.328	5.399.100	5.786.250	11.527.052	14.002.250	16.274.676	(431.764)	52.599.864	5.399.100	5.786.250	11.527.052	13.947.390	15.940.072								
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652		32.248.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.312.652								
I.1	Phân bổ chi tiết	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652		32.248.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.312.652								
I	Vốn ngân sách tập trung	17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.652		17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.652								
a	Ngân sách tỉnh	10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.952		10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.952								
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402		8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402								
a.2	Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng	1.201.550					1.201.550		1.201.550					1.201.550								
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000		810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000								
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bảng dự toán 2019)	0							0													
b	Ngân sách huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700								
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700								
b.2	Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng	0							0													
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn	0							0													
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	8.249.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	2.000.000		8.090.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	1.841.000								
a	Quỹ phát triển nhà	755.474	240.000	80.000	150.000	150.000	135.474		755.474	240.000	80.000	150.000	150.000	135.474								
b	Quỹ phát triển đất	1.786.423	240.000	240.000	450.000	450.000	406.423		1.786.423	240.000	240.000	450.000	450.000	406.423								
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước, nguồn đầu tư đất đai giai đoạn 2018-2020)	1.999.000			1.000.000	649.000	350.000	(159.000)	1.840.000			1.000.000	649.000	191.000								
d	Do UBND cấp huyện giao chi tiêu (từ nguồn tiền đầu tư đất đai giai đoạn 2018-2020)	150.000					150.000		150.000					150.000								
e	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.412.846	320.000	480.000	900.000	900.000	812.846		3.412.846	320.000	480.000	900.000	900.000	812.846								
f	Thực hiện ghi thu ghi chi khối huyện	145.257					145.257		145.257					145.257								
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000		7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000								
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475		5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475								
b	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	241.850			80.774	80.551	80.525		241.850			80.774	80.551	80.525								

TT		Nguồn vốn		Tổng số giải đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND							Tổng số giải đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND						
				Tổng số	Trong đó					Nội dung điều chỉnh	Tổng số	Trong đó					
					Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
		I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
c		Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018	200.000				200.000			200.000				200.000			
d		Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000		1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000		
L2		Dự phòng chưa phân bổ (10%)															
II		Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420		351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420		
I		Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	26.192			26.192				26.192			26.192				
2		Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420		325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420		
a		Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870		214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870		
b		Phát triển lâm nghiệp bền vững	50.550	20.000	10.000		5.000	15.550		50.550	20.000	10.000		5.000	15.550		
c		Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	45.000					45.000		45.000					45.000		
d		Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000				15.000			15.000				
3		Dự phòng chưa phân bổ (10%)	0							0							
III		Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	230.464				54.860	175.604	(230.464)	0							
IV		Vốn Trái phiếu Chính phủ	20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000		20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000		
1		Phân bổ chi tiết (90%)	18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000		18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000		
2		Dự phòng chưa phân bổ	1.500.000					1.500.000		1.500.000					1.500.000		
B		Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giải đoạn 2016-2018	951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0		951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0		
I		Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151						29.151	29.151						
II		Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.029	107.029						107.029	107.029						
III		Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600					215.600	200.000	15.600					
IV		Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016	400.000		92.000	179.344	128.656			400.000		92.000	179.344	128.656			
V		Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017	200.000			200.000				200.000			200.000				
C		Các nguồn vốn khác	406.309	0	0	74.864	0			364.009	0	0	74.864	0	289.145		
I		Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145					289.145		289.145					289.145		
II		Nguồn bồi chi giải đoạn 2018-2020	117.164	0	0	74.864	0	42.300		74.864	0	0	74.864	0	0		
1		Bồi chi năm 2018	74.864			74.864				74.864			74.864				
2		Đề đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	0							0							
3		Vay lại vốn vay của nước ngoài	42.300					42.300	(42.300)	0							

Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (KẾ CẢ NGUỒN ĐẦU TƯ VÀ THU VƯỢT XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2018)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Định mục đầu tư	Tên dự án (Chuyên đề)	Mã dự án	Tổ chức thực hiện	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ/07/2020)						Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư giá đất	Chủ đầu tư		
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NS/TT	XSKT thu vượt năm 2018	XSKT thu vượt năm 2018	trong đó:			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NS/TT	XSKT thu vượt năm 2018	XSKT thu vượt năm 2018				
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19	17	18	19	20	21	
	Tổng số			37.543.473	7.863.112	3.931.460	2.960.166	189.939	642.971	3.931.652	350.000	0	(159.000)	7.863.112	3.931.460	2.960.166	189.939	642.971	3.931.652	191.000	
A	Thực hiện dự án (Chuyên đề)																				
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đình Trại Hoàng đến ngã ba Cây Gáo, ngân sách tỉnh 70% TMBT)	TB	2018-2020	45.096	61.375	15.000		15.000		46.375				61.375	15.000			15.000	46.375		UBND huyện Trưng Bôn
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	140.000	110.000	0		110.000	30.000				140.000	110.000	0		110.000	30.000		UBND huyện Thống Nhất
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bùn Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng)	BH	2018-2022	89.530	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
4	Nâng cấp tuyến đường Suối Chén - Bùn Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh và chi phí bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	65.500	25.000			25.000	40.500			1.500	72.448	25.000			25.000	47.448		UBND thành phố Long Khánh
5	Đường 25B (kể cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	LT	2015-2019	795.992	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Đường DT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2019	147.423	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
7	Dự án đường 10 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ khởi nghĩa - chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng ngân sách huyện)	TB	2017-2019	41.353	2.100	2.100	2.100							2.100	2.100	2.100					UBND huyện Trưng Bôn
8	Đường quốc lộ huyện Định Quán	DQ	2016-2018	43.454	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán
9	Đường 319D đoạn qua KCN Nhâm Trích (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	48.866	22.866			22.866	26.000		3.500		52.866	22.866				29.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây lắp)	TP	2017-2020	159.000	36.535	36.535			36.535	0	0			36.535	36.535			36.535	0		UBND huyện Tân Phú
11	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	LT - BH	2017-2020	55.590	10.231	10.231	10.231	0	0	0	0			10.231	10.231	10.231	0	0	0	0	
	Trong đó:																				
a	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án đầu tư chủ đầu tư				6.965	6.965			6.965					6.965	6.965						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				3.266	3.266			3.266					3.266	3.266						UBND thành phố Biên Hòa
12	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trưng Bôn (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần còn lại phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	20.447	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Trưng Bôn
13	Xây dựng nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	4.648	3.148			3.148	1.500				4.648	3.148	3.148			1.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Đường Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3, ngân sách huyện chi BTGPMB)	DQ	2017-2019	26.500	7.000	7.000	7.000							7.000	7.000	7.000					UBND huyện Thống Nhất
15	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	71.220	-	-	-	-	-	-			5.500	5.500	5.500				5.500		UBND huyện Tân Phú
16	Đường Sông Nhau - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến DT 769, kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT	2017-2021	160.152	13.900					13.900				13.900					13.900		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nâng cấp, mở rộng đường DT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	XL	2017-2020	120.800	20.332	20.332			20.332					20.332	20.332	20.332					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Đường DT 761 đoạn từ giao gần đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lễ, Vĩnh Cửu	VC	2016-2018	14.944	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Đường Long Giao - Bùn Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2020	131.951	39.934	39.934			39.934	0				39.934	39.934			39.934	0		UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư An ninh (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	BH	2017-2019	10.557	2.095	2.095			2.095	2.095				2.095	2.095	2.095			2.095		UBND thành phố Biên Hòa

ST T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải ngân 2019-2020 (theo NG07/2020)										Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh										Chú đầu tư
					Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 nguồn đầu phối đất	Biên chế KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:				Kế hoạch 2020 nguồn đầu phối đất				
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	XSKT thu nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2019							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	XSKT thu nguồn thu sử dụng đất						
1	2	3	4	5	6-7+11	7-8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15-16+20	16-17+18-19 +20	17	18	19	20	21	21				
21	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quan	DQ	2017- 2019	42.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quan			
22	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đường xung quanh phường mới hình thành có diện tích 70 tỷ đồng)	LT	2017- 2021	314.732	72.777	25.000	-	-	25.000	47.777	-	-	-	72.777	25.000	-	-	25.000	47.777	-	-	UBND huyện Long Thành			
23	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A (NSH thuộc huyện BTGMH)	XL	2017- 2019	43.580	18.695	5.695	5.695	-	-	13.000	-	-	-	18.695	5.695	5.695	-	-	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc			
24	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chứa Chan (NST mở rộng 50% TMBDT)	XL	2018- 2022	551.23	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc			
25	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cơn Trang Bôn (tổng BTGMH do huyện Trang Bôn thực hiện)	VC	2018- 2020	122.853	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
26	Cầu Đa-Hoan, huyện Tân Phú	TP	2019- 2020	5.910	-	0	0	-	-	-	-	-	1.100	-	0	0	-	-	-	1.100	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
27	Dự án Đầu tư Km 11+656 đến Km13+569/7 thuộc Dự án đường Hùng lộ 10 đoạn 2	-	2016- 2018	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú			
28	Dự án Đường kết nối vào công Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cũ với đường cao tốc Biên Lạc - Long Thành) huyện Nhơn Trạch (tổng vốn đầu tư thuộc địa phương do Công Phước An thực hiện)	NT	2018- 2022	341.231	115.995	77.795	0	-	77.795	38.200	-	(1.509)	-	114.486	77.795	0	-	77.795	36.691	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
29	Cầu Đa Kại huyện Tân Phú	TP	2018- 2020	11.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú			
30	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018- 2020	131.234	106.938	76.938	-	-	76.938	30.000	-	-	-	106.938	76.938	-	-	76.938	30.000	-	-	UBND thành phố Long Khánh			
31	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cơn	VC	2018- 2020	4.221	1.288	1.288	1.288	-	-	-	-	-	-	1.288	1.288	1.288	-	-	-	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai			
32	Dự án xây dựng cầu vượt Núi trên đường vào Trung ương cục miền Nam	VC	2018- 2020	5.600	1.003	1.003	1.003	-	-	-	-	-	-	1.003	1.003	1.003	-	-	-	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai			
33	Dự án Xây dựng mới cầu Tà Lài xã Tà Lài huyện Tân Phú	TP	2018- 2020	77.101	3.241	3.241	3.241	-	-	-	-	-	-	3.241	3.241	3.241	-	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú			
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (tổng vốn đầu tư thuộc địa phương mới hình)	XL	2018- 2022	85.187	63.500	44.400	400	-	44.000	19.100	-	(746)	-	62.754	44.400	400	-	44.000	18.354	-	-	UBND huyện Xuân Lộc			
35	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng - huyện Định Quan (tổng vốn đầu tư thuộc địa phương mới hình)	DQ	2018- 2020	59.248	21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	0	-	-	21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	0	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
a	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng - huyện Định Quan do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	-	-	-	18.500	16.000	16.000	-	-	2.500	-	-	-	18.500	16.000	16.000	-	-	-	2.500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quan thực hiện	-	-	-	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quan			
36	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường Đỗ Văn Thi và Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	BH	2018- 2022	112.608	42.479	42.479	42.479	-	-	-	-	-	-	42.479	42.479	42.479	-	-	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa			
37	Công trình Bồi đắp và xây dựng đường Phạm Văn Tron thành phố Biên Hòa	BH	2018- 2020	14.242	4.853	4.853	4.853	-	-	-	-	-	-	4.853	4.853	4.853	-	-	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa			
38	Dự án Nâng cấp đường vào khu dân cư Thúc Mát, huyện Định Quan (tổng vốn đầu tư 50% xây lắp)	DQ	2017- 2020	38.316	15.189	15.189	15.189	-	-	-	-	-	-	15.189	15.189	15.189	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quan			
39	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi thị trấn Trung ương cục miền Nam huyện VC	VC	2018- 2020	53.973	36.381	35.981	-	-	35.981	400	-	-	-	36.381	35.981	-	-	35.981	400	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai			
40	Dự án Kế sách Vân Khương - Long Tân đoạn qua khu vực 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (tổng vốn đầu tư 50% xây lắp)	NT	2019- 2022	31.136	28.738	12.000	12.000	-	-	16.738	-	(11.654)	-	17.084	12.000	12.000	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
41	Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố Long Khánh (tổng vốn đầu tư 50%)	LK	2020- 2024	156.854	22.000	0	0	-	-	22.000	-	-	-	22.000	0	0	-	-	-	22.000	-	-	UBND thành phố Long Khánh		
42	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 2, huyện Nhơn Trạch (NST thực hiện phần xây lắp)	NT	2019- 2021	13.929	11.500	8.000	8.000	-	-	3.500	-	-	(497)	11.003	8.000	8.000	-	-	-	3.003	-	UBND huyện Nhơn Trạch			
43	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quan (tổng vốn đầu tư BTGMH do UBND huyện Định Quan làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)	DQ	2020- 2024	138.034	42.000	0	0	0	0	42.000	0	-	-	86.500	0	0	0	0	86.500	0	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
a	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quan do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	-	-	-	29.000	-	-	-	-	29.000	-	-	-	49.000	-	-	-	-	49.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quan thực hiện	-	-	-	13.000	-	-	-	-	13.000	-	-	-	24.500	-	-	-	-	37.500	-	-	UBND huyện Định Quan			

STT	S	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ/07/2020)				Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư giá đất	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư giá đất	Chú đầu tư				
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018				Kế hoạch thu nguồn thu sử dụng đất	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: Nguồn NSTT			XSKT thu vượt năm 2018	Kế hoạch thu nguồn thu sử dụng đất		
1		3	4	5	6-7-11	7-8-9-10	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17-18-19-20	17	18	19	20	21	
44		CM	tối đa 3 năm	72.896	25.000					25.000			500	25.500					25.500		UBND huyện Cẩm Mỹ
45		LK	tối đa 3 năm	38600	10.000					10.000			5.000	15.000					15.000		UBND thành phố Long Khánh
46		LK	tối đa 3 năm	29600	10.000					10.000				10.000					10.000		UBND thành phố Long Khánh
47		TP	2019-2023	91564	50.000					50.000			(25.000)	25.000					25.000		UBND huyện Tân Phú
48		TP	2019-2023	85963	50.000					50.000			18.000	68.000					68.000		UBND huyện Tân Phú
49		TP	2020-2022	26092	15.000					15.000			(5.500)	9.500					9.500		UBND huyện Tân Phú
50		TN	tối đa 3 năm	11.500	3.000					3.000				3.000					3.000		UBND huyện Thống Nhất
51		VC	tối đa 5 năm	78.000	8.000					8.000		(7.000)		1.000					1.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
52		VC	tối đa 5 năm	79.800	8.000					8.000		(7.000)		1.000					1.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
53		LK	2020-2022	79.668	18.500					18.500				18.500					18.500		UBND thành phố Long Khánh
54		CM	2018-2020	13.651	12.500					12.500			500	13.000	12.500	12.500			500		UBND huyện Cẩm Mỹ
II																					
1		BH	2016-2019	99.842	34.765			34.765						34.765	34.765						Sở Nội vụ
2		NT	2016-2018	38.284	-			-						-							UBND huyện Nhom Trach
3		BH	2017-2020	80.168	44.482			44.482						44.482	44.482						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4		BH	2016-2018	23.042	-			-						-							Sở Y tế
5		VC	2017-2020	23.997	3.700			3.700						3.700	3.700						Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
6		BH	2017-2019	34.579	13.600			13.600						13.600	13.600						Tỉnh Đoàn Đồng Nai
7		BH	2017-2019	21.035	18.555			16.000						16.000	16.000						Sở Thông tin và Truyền thông
8		BH	2017-2019	30.736	12.800			10.500						10.500	10.500						Hội Nông dân tỉnh
9		BH	2018-2020	52.223	27.145			25.000						25.000	25.000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10		BH	2018-2020	13.736	7.528			28						28	28						Ban Tôn giáo tỉnh
11		BH	2018-2022	54.846	25.121			10.121					(3.000)	22.121	10.121						Sở Lao động, thương binh và xã hội
12		NT	2018-2020	19.515	12.000			10.000						12.000	10.000						UBND huyện Nhom Trach
13		BH	2018-2020	26.281	21.302			6.802						21.302	6.802						Báo Đồng Nai
14		BH	2018-2020	590	-			-						-							Hội Luật gia tỉnh
15		BH	2018-2020	9.121	-			-						-							Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
16		TP	2018-2020	39.094	20.294			6.794					(4.500)	15.794	6.794						UBND huyện Tân Phú
17		BH	2018-2020	33.159	10.000			10.000						10.000							Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng
18		BH	2019-2023	60.000	2.700			500						2.700	500						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh										Chưa đầu tư
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: NSĐT 2018	XSKT đầu tư vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư giải ngân	Kế hoạch 2020	Diện tích KĐ 2020 thực tế tham quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: NSĐT 2018	XSKT đầu tư vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư giải ngân				
1	2	3	4	5	6+7+11	8	9	10	11	12	13	14	15+16+20	16+17+18+19 +20	17	18	19	20	21	21					
19	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thủy, Thông Nhãn	TN	2019- 2021	4866	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y					
20	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh	BH	2019- 2021	2930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đảng ủy khối doanh nghiệp					
21	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (tức là cũ phải chuyển bị dầu từ) (NSTT hồ sơ xây lắp, không hồ sơ thiết bị)	LT	2020- 2022	27.231	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Long Thành					
22	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NSTT hồ sơ hồ sơ không 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBNDTTQ và các đoàn thể)	NT	tới đầu 3 năm	19360	8.200	-	-	-	-	8.200	-	(5.700)	2.500	-	-	-	-	-	2.500	UBND huyện Nhơn Trạch					
Hệ thống Cảng Cảng																									
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cai Sinh	VC	2016- 2019	54.188	6.000	6.000	6.000	-	-	-	-	-	6.000	6.000	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
2	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (tức là BTGPMB)	NT	2017- 2021	310.753	70.000	50.000	0	-	50.000	20.000	(7.239)	(3.000)	59.761	50.000	0	-	50.000	9.761	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
3	Chàng ngập ứng khu vực Suối Chầu, suối Bà Lầu, suối Cầu Quan (tức là BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT	2016- 2020	157.345	100.000	3.000	3.000	0	0	97.000	0	-	80.000	3.000	3.000	0	0	77.000	0	-					
Trong đó:																									
a	Chàng ngập ứng khu vực Suối Chầu, suối Bà Lầu, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư			23.000	3.000	3.000	3.000	-	-	20.000	(20.000)	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
b	Bãi thương gia phước một bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			77.000	0	0	0	-	-	77.000	(37.300)	-	77.000	0	0	-	-	77.000	-	UBND thành phố Biên Hòa					
4	Dự án hạ tầng điện dân cư số 6 xã Hòa Liên	VC	2017- 2021	181.919	81.428	4.128	4.128	-	-	77.300	-	-	44.128	4.128	4.128	-	-	40.000	-	UBND huyện Vĩnh Cửu					
5	Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	BH	2017- 2019	111.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
6	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017- 2020	26.602	9.800	600	600	-	-	9.200	(6.500)	-	3.300	600	600	-	-	2.700	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
7	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Bà Lầu trên Trảng Bơ, huyện Trảng Bơ	TB	2017- 2020	48.381	16.597	16.597	16.597	-	-	-	-	-	16.597	16.597	16.597	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017- 2022	984.830	128.000	18.000	18.000	-	-	110.000	(30.000)	-	98.000	18.000	18.000	-	-	80.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đầu tư theo Hợp đồng), trong đó bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hợp đồng	6.610.252	94.598	73.598	3.598	-	-	21.000	(7.000)	-	87.598	73.598	3.598	-	-	14.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	BH	2016-2018	48.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai					
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đại huyện Vĩnh Cửu	VC	2017- 2018	10.866	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu					
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hòa Liên huyện Vĩnh Cửu	VC	2017- 2018	10.651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu					
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Diên	TP	2016- 2018	55.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai					
14	Hệ thống thoát nước chống ngập ứng cục bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ	CM	2017- 2018	4.703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ					
15	Bổ sung thiết bị đầu tư nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018- 2020	14.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai					
16	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lễ, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018- 2020	27.122	25.933	14.933	14.933	-	-	11.000	(7.400)	-	18.533	14.933	14.933	-	-	3.600	-	UBND huyện Vĩnh Cửu					
17	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàm Hạm 2, huyện Thông Nhãn (tức là nguồn nước hiện)	TN	2018- 2020	30.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
18	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàn Cởi, xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh	LK	2018- 2020	10.567	3.019	3.019	3.019	-	-	-	-	-	3.019	3.019	3.019	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
19	Nâng cấp, mô hình hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018- 2020	17.441	8.806	8.806	8.806	-	-	-	-	-	8.806	8.806	8.806	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
20	Dự án xây dựng đường dây truyền tải và trạm biến áp 300 kVA dự án Thủy Điện, huyện Định Quán	DQ	2018- 2020	19.907	17.500	17.500	17.500	-	-	-	-	-	17.500	17.500	17.500	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán					
22	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	DQ	2019- 2021	24.847	9.832	332	332	-	-	9.500	-	-	9.832	332	332	-	-	9.500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					

STT	ĐD XD	Danh mục dự án	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giới thiệu 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Điều chỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giới thiệu 2019-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư	Chú đầu tư				
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018			Nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020		
1	3	2	4	5	6-7-11	7-8-9-10	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17-18-19	17	18	19	20	21	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
23	TP	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	2019-2021	13.843	11.000	11.000	11.000								11.000	11.000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	LK	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hùng Gòn, thị xã Long Khánh	2019-2021	26.981	23.500	10.000	10.000			13.500					23.500	10.000				13.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	TP	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú	2019-2021	26.981	24.100	10.000	10.000			14.100		(835)			23.265	10.000				13.265		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	CM	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thuận Đức, huyện Cẩm Mỹ	tối đa 3 năm	14.991	10.000					10.000					10.000					10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
27	CM	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhau, huyện Cẩm Mỹ	tối đa 3 năm	14.999	10.000					10.000					10.000					10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
28	ĐQ	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Đình (tổng cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	tối đa 5 năm	65.468	21.149	1.149	1.149			20.000		(15.300)			5.849	1.149				4.700		UBND huyện Định Quán
IV		Nâng - Lấn - Thay thế																				
1	TP	Trạm bơm Đắc Lúa	2020-2024	131.058	7.142	1.582	1.582			5.560			(700)		6.442	1.582				4.860		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	VC	Dự án cải tạo, nâng cấp và hồ Ba Hào, huyện Vĩnh Cửu	2015-2017	53.876	830	830	830								830	830						Khu Bảo tồn thiên nhiên văn bản Đồng Nai
3	BH	Kế hoạch cải tạo và nâng cấp công trình hồ Sudi Vong	tối đa 5 năm	67.111	2.000					2.000		(847)			100					100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	CM	Sửa chữa, nâng cấp và công trình hồ Sudi Vong	2018-2020	29.189	24.100	10.000	10.000			14.100			(1.300)		22.800	10.000				12.800		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	ĐQ	Dự án Thay thế và tu sửa công trình Đê chắn nước và Đê chắn nước (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ	2016-2020	235.459	40.276	10.276	10.276			30.000			(19.000)		21.276	10.276				11.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	XL	Hồ chứa nước Gia Mỹ huyện Xuân Lộc	2015-2019	334.205	17.619	17.619	17.619			17.000					17.619	17.619				17.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	TP	Trạm bơm Bến Thuyền, huyện Tân Phú	2017-2018	9.990	-										-							UBND huyện Tân Phú
8	TP	Nạo vét suối Đa Tân, huyện Tân Phú	2017-2018	28.642	-										-							Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	TP	Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú	2017-2020	63.337	12.500	12.500	12.500								12.500	12.500						UBND huyện Tân Phú
10	ĐQ	Tiểu thủy điện cảnh đồng Bàu Kien xã Thanh Sơn huyện ĐQ	2017-2020	54.908	17.885	17.885	17.885								17.885	17.885						UBND huyện Định Quán
11	ĐQ	Hồ chứa nước Cà Rón và Gìn Canh (tổng cả chi phí BTGPMB)	2017-2021	342.578	120.000	50.000	0			50.000			(15.000)		229.337	50.000	0			179.337		UBND huyện Định Quán
12	LK	Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước Sudi Tre	2017-2020	131.018	16.415	1.967	1.967			14.448		(5.448)			10.967	1.967				9.000		UBND thành phố Long Khánh
13	LK, CM	Xây dựng đường và cầu qua đập (rãnh hồ) huyện V. hồ Cầu Mới	2017-2019	39.177	11.712	11.712	11.712			0					11.712	11.712				0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
14	BH	Dự án kế hoạch cải tạo và nâng cấp công trình Đê chắn nước và Đê chắn nước (chưa bao gồm vốn ngân sách TV hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ	2017-2021	328.159	210.825	90.825	90.825			120.000		(42.000)			165.825	90.825	0			75.000	0	
a		Dự án kế hoạch cải tạo và nâng cấp công trình Đê chắn nước và Đê chắn nước (chưa bao gồm vốn ngân sách TV hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ																				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b		Bồi đắp và nâng cấp công trình Đê chắn nước và Đê chắn nước (chưa bao gồm vốn ngân sách TV hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ																				UBND thành phố Biên Hòa
15	LK	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	2016-2019	297.873	31.712	22.712	22.712			9.000			2.000		33.712	22.712				11.000		UBND thành phố Long Khánh
16	XL	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước tưới ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (tổng cả chi phí bồi đắp và bồi đắp)	2018-2020	27.311	6.794	6.794	6.794								6.794	6.794						UBND huyện Xuân Lộc
17	LT	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thục, huyện Long Thành (tổng cả BTGPMB)	2018-2020	44.980	30.500	20.000	20.000			10.500					30.500	20.000				10.500		UBND huyện Long Thành
18	TN	Dự án kế hoạch thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	2018-2020	35.714	26.466	11.466	11.466			15.000			(15.000)		11.466	11.466				-		UBND huyện Thống Nhất

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chủ đầu tư	
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: NSKT thu vượt năm NSTT	XSKT thu vượt năm NSTT	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020			Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019 +20	trong đó: NSKT thu vượt năm NSTT	XSKT thu vượt năm NSTT	nguồn thu sử dụng đất			Kế hoạch 2020
I	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	17	18	19	20	21	
	Do tính giao chỉ tiền				138.384	138.384								138.384						
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện																			
D	Ngân sách thành toán dự án của Hòa An + hoàn trả vay Bội chi 2017 là 302,150 tỷ + hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, huyện Trảng Bom và các khoản chi phí khác										0								0	
I	Bổ trí hoàn tạm ứng các năm trước (số thực hiện)																			
2	Bổ trí hoàn tạm ứng các năm trước (số kế dư, trong đó hỗ trợ cho huyện là 86.604 tỷ đồng = 82.902 tỷ năm 2018 + 3.771 tỷ năm 2017)																			
3	Ngân sách vốn dự phòng thanh toán dự án của Hòa An																			
4	Hoàn trả trong năm 2019				19.192	19.192	19.192							19.192	19.192					
5	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mới) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	125.000	89.192	61.000	61.000			28.192				89.192	61.000				28.192	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
6	Dự án Tru sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán			91.092																UBND huyện Định Quán
II	Hoàn trả Bội chi năm 2017				227.536	227.536	227.536							227.536	227.536					
IV	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				56.000					56.000			(55.000)	1.000				1.000		
V	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + dự phòng thanh toán bồi thường										0								0	
I	Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bom (số kế dư NSTT năm 2018 là 90.424 tỷ đồng)				119.576	29.576	29.576			90.000				119.576	29.576			90.000		UBND huyện Trảng Bom
2	Các dự án khác đã có kết quả thẩm định nguồn vốn và dự phòng bồi thường giải phóng mặt bằng, các dự án còn thiếu vốn kế hoạch và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				50.649	50.649	50.649							50.649	50.649					
2.1	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ				30.000					30.000				30.000				30.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
2.2	Dự án mở rộng và hệ thống xử lý nước thải khu vực Bình Hòa				30.000					30.000				30.000				30.000		UBND thành phố Biên Hòa
2.3	Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành				17.000					17.000				17.000				17.000		UBND huyện Long Thành
2.4	Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú				19.000					19.000				19.000				19.000		UBND huyện Tân Phú
2.5	Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú				25.000					25.000				25.000				25.000		UBND huyện Tân Phú
2.6	Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tân Lai (đoạn từ Km13 đến cầu Tân Lai) - huyện Tân Phú				19.000					19.000				19.000				19.000		UBND huyện Tân Phú
2.7	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ				30.000					30.000		(30.000)								
2.8	Bổ trí thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh				106.059	0	0	0	0	0				14.508	0	0	0	14.508		
a	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lặc (hoàn trả tạm ứng và di dời đường điện)	XL			13.016					13.016				13.016				13.016		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch	NT			500					500				500				500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án đường Hồ Nai 4 - Trại An	VC			393					393				393				393		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
d	Hoàn trả tạm ứng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường Sóng Nhạn - Dầu Giây (từ đường HL10 đến ĐT 769), đoạn qua xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	LT			349					349				349				349		UBND huyện Long Thành

S T	Đánh mục dự án	ĐP XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NO/7/2020)										Kế hoạch 2020 nguồn đầu giải đất	Diện tích KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh										Kế hoạch 2020 nguồn đầu giải đất	Chú đầu tư nguồn đầu tư xây dựng
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020	Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất				Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất	Kế hoạch đầu giải đất						
							Nguồn NS/TT	XSKT thu vượt năm 2018																nguồn thu sử dụng đất	nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6-7+11	7-8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15-16+20	16-17+18+19 +20	17	18	19	20	21	21								
d	Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án sửa chữa cục bộ và đất tư huyện đường Hương lộ 21 tại phường Tân Phước	BH			250					250				250							250		UBND thành phố Biên Hòa						
e	Dự phòng thành toán bồi thường đất và dự án xã hội hóa giao thông thôn, vị các dự án công trình nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, dự quyết UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đầu tư về hồ sơ và hồ sơ có mức tiền cho cấp huyện (kể cả các dự án xã hội hóa GNTT) khi đầu tư về hồ sơ			91.551						91.551	(91.551)																		
2,9	Dự phòng để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông thôn, thanh toán chi phí bồi thường, các dự án có trong trung hạn nhưng thiếu nguồn, hỗ trợ có mức tiền cho cấp huyện khi đầu tư kể cả về hồ sơ			45.730						45.730	(45.730)																		
VI	Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)			-										-								-							
VII	Hoàn trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115.526 tỷ, vay năm 2017 là 87.486 tỷ)			87.486		87.486								87.486		87.486						-							
VIII	Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1.422 tỷ đồng			-										-								-							
E	Phân cấp cho cấp huyện giao chi tiêu			2.697.356		1.359.656				1.337.700				2.697.356	1.359.656	1.359.656				1.337.700		-							
F	Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành nâng cấp năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mức tiền cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng			-										-								-							
G	Hỗ trợ các dự án XHHCNTT (năm 2019 đợt 1: 130 tỷ, đợt 2 103.509 tỷ)			317.779		233.509	233.509			84.270				317.779	233.509	233.509				84.270		-							
H	Bổ trợ vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch			59.939		29.939	0		29.939	30.000				59.939	29.939	0		29.939		30.000		-							
M	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - chuẩn bị đầu tư - chi trương đầu tư			-										-															
I	Các dự án thiết kế bản vẽ thi công (kể cả chi phí đầu tư điều kiện về hồ sơ)			-										-															
I	Dự án Hồ Chí Minh 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020- 2024	332.900	4.470	2.970	2.970			1.500				4.470	2.970	2.970				1.500		UBND huyện Xuân Lộc							
II	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt			-										-															
1	Dự án Đường mới giữa tư nhân liên tỉnh đến núi Cụt (ngân sách tính hỗ trợ 50% UBNDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	hết dự 3 năm	27000	370					370				370						370		UBND huyện Thông Nhứt							
2	Đường Tân Đức đi thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	hết dự 5 năm	145.437	1.980					1.980	(1.000)			980					980			UBND huyện Cẩm Mỹ							
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	hết dự 5 năm	111.603	700					700	(618)			82					82			UBND huyện Thông Nhứt							
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	hết dự 5 năm	621.000	2.000	500	500			1.500				2.000	500	500			1.500			UBND huyện Nhơn Trạch							
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 35 C giai đoạn 1 (đoạn tư Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	hết dự 5 năm	646.000	500					500	(400)			100					100			UBND huyện Nhơn Trạch							
6	Nạo vét Sườn Sân Máu đoạn đầu của nhánh sườn chính (sườn phải từ phường Tân Hiệp đến cầu Xà Mài)	BH	2018- 2022	377.000	675					675				675					675			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị trấn							
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Căn cứ liên thành phố nước, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, Ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017- 2019	47.625	600	500	500			100	(100)			500	500	500				-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị trấn							
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bàng giai đoạn ưu tiên	TB	2020- 2024	99.841	2.000	1.000	1.000			1.000	(568)	(232)		1.200	1.000	1.000				200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị trấn							

STT	DDXD	Danh mục dự án	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư xây dựng	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư xây dựng	Chú đầu tư	
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020 nguồn thu sử dụng đất	Giải đoạn 2019-2020				Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	trong đó:	Kế hoạch 2020 nguồn thu sử dụng đất			
							NSTT	XSKT thu vượt năm 2018													
1	3	2	4	5	6-7+11	7-8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15-16+20	16-17+18+19+20	17	18	19	20	21	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	L.T	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn tư tiên	2020-2024	107.180	2.400	1.400	1.400			1.000		(504)	(376)	1.520	1.400	1.400				120	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	V.C	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thành phố, huyện Vĩnh Cửu	2019-2021	38.300	200			0		200		(200)		-			0		-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	V.C	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	tối đa 5 năm	151.440	1.000					1.000				1.000					1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	C.M	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	2019-2021	29.700	200			0		200				200			0		200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	T.P	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ	2018-2020	36.546	-	0	0	0						-	0	0	0				UBND huyện Tân Phú
14	B.H	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công trình Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị, dự án tạm ngưng)	2018-2021	157.863	-	0	0	0						-	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	B.H	Hội nghị triển khai phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai (dự án ngưng)	2019-2021	10.863	-						0			-						0	Công an tỉnh Đồng Nai
16	L.T	Sửa chữa công trình Bể lắng Long An (dự án hủy)	2019-2021	7.600	100	100	100							100	100	100					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
17	T.N	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất (dự án tạm dừng)	2019-2023	179.359	-						-			-						-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	L.K	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chi phí chuẩn bị đất tư, theo Văn bản số 12852/UBND-ĐT ngày 29/12/2016)																			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	B.H	Dự án tuyến thu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (kế cả chi phí chuẩn bị đất tư)	tối đa 5 năm	100.000	408					408			(308)	100					100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Đ.Q	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đất tư)	tối đa 5 năm	124.000	500					500				500					500		UBND huyện Định Quán
21	Đ.Q	Dự án Đường nội Cùm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đất tư)	tối đa 5 năm	103.241	500					500				500					500		UBND huyện Định Quán
22	Đ.Q	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kế cả chi phí chuẩn bị đất tư) (NST 100% xây lắp)	tối đa 5 năm	46.949	200					200				200					200		UBND huyện Định Quán
23	L.K	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kế cả chi phí chuẩn bị đất tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	tối đa 3 năm	77.600	1.000					1.000				1.000					1.000		UBND thành phố Long Khánh
24	B.H	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) (kế cả chi phí chuẩn bị đất tư)	tối đa 5 năm	651.813	2.000					2.000				2.000					2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	V.C	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	tối đa 3 năm	11.800	300			0		300				300			0		300		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
26	C.M	Hồ Chứa nước Thoại Hương (chuyên Chứa đầu tư)	tối đa 3 năm	62.380	300					300				300					300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	B.H	Nâng cấp, mở rộng đường Bùn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	tối đa 5 năm	734.020	500					500				500					500		UBND thành phố Biên Hòa
28	L.K	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nội dải (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	tối đa 3 năm	53200	500					500				500					500		UBND thành phố Long Khánh
29	T.P	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	tối đa 5 năm	120938	800					800				800					800		UBND huyện Tân Phú
30	T.P	Dự án Gieo cỏ set 10 bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	tối đa 5 năm	101143	2.520					2520			(1.739)	781					781		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
31	T.N	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhau - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	tối đa 3 năm	59200	200					200				200					200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S	T	T	Danh mục dự án	ĐD	XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải ngân 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Kế hoạch 2020 nguồn giải ngân	Biên chính KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung hiệu chỉnh	Giải ngân 2019-2020 sau hiệu chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn giải ngân	Chủ đầu tư
								Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Ngân NSĐT	trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng dñl	Kế hoạch 2020				Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Ngân NSĐT	trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng dñl	Kế hoạch 2020		
1			2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19 +20	17	18	19	20	21	21	
32			Dự đầu tư xây dựng khu vực Khu vực Đông 4, ấp 5, xã Mả Đa, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chiếm bị đất tự)	VC	tối đa 5 năm	93.955	500					500				500						500	UBND huyện Vĩnh Cửu	
33			Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	10.000	200					200				200						200	UBND thành phố Biên Hòa	
34			Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngăn sách tính 50%)	TB	tối đa 3 năm	52.400	500					500				500						500	UBND huyện Trảng Bom	
35			Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	DQ	tối đa 5 năm	22.900	800					800				800						800	UBND huyện Định Quán	
36			Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray - Xuân Đông, Xuân Tân, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87026	1.942					1942				1.942						1942	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	
37			Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phân phối gạo dịch vụ cho dân phục vụ công tác quân sự nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3500	100					100		1.500		1.600						1600	Sở Tư Pháp	
III			Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư (tuy nhiên UBND tỉnh giao chỉ tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				5.000					5000		(900)		4.100	0	0	0	0	0	4.100	-	
III.1			Các dự án đã được chấp thuận chủ trương lập hồ sơ													3.600						3600		
1			Đường Phố Cường 2, Lã Nhỏ, huyện Định Quán	DQ			-																UBND huyện Định Quán	
2			Dự án Hồ Thục, lỵ Thuận Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chiếm bị đất tự)	DQ			-																UBND huyện Định Quán	
4			Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường DT 74HB (Tà Lai-Tà Cò)	TB			-																Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5			Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 giao với đường Võ Nguyên Giáp) TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom	BH-TB			-																Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6			Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn (đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ Km3+783 đến số 2 đến Km3+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu - dự kiến nguồn địa	XL-DQ-VC			-																Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7			Xây dựng mới tuyến đường DT 76GB, TP Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC			-																Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8			Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	L.T			-																Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9			Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Vinh An, huyện Vĩnh Cửu	VC			-																Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10			Đầu tư xây dựng đường Trần Phú (đường N7)	L.T			-																Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11			Nhà thi đấu đa năng K&E Top Quang trường thành phố Long Khánh	LK			-																UBND thành phố Long Khánh	
12			Dự án Gạo cổ sải bờ sông Đồng Nai (đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giao đoạn 1))	BH			-																Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	
13			Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	TP			-																UBND huyện Tân Phú	
14			Dự án nạo vét kênh Cù Sinh (Sông Xếp)	BH			-																UBND thành phố Biên Hòa	
15			Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống Irrigation hình Công an tỉnh	BH			-																Công an tỉnh Đồng Nai	
16			Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thông Nhứt, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	DN			-																Công an tỉnh Đồng Nai	
17			Trên khai các Hệ thống bao gồm các giải pháp phân vùng, phân nhóm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cho công tác điều hành lãnh đạo trong công tác phòng cháy và chữa cháy	BH			-																Công an tỉnh Đồng Nai	
18			Đường Xuân Dương - Thửa Dực	CM			-																UBND huyện Cẩm Mỹ	
19			Đường dọc Sông Khơ	CM			-																UBND huyện Cẩm Mỹ	
20			Đường ấp 4 Sông Nhứt đi xã ủy 35	CM			-																UBND huyện Cẩm Mỹ	
III.2			Một số dự án khác ... (kể cả các dự án trong danh mục riêng ban còn thẩm vấn) khi đủ điều kiện về hồ sơ				-																	
a			Dự án Đường Bàu Tràn - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh				30100	-															UBND thành phố Long Khánh	

S T T	DD XD	Đánh mục dự án	Tiến độ thực hiện	Tăng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chủ đầu tư		
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:		Kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020				Kế hoạch 2019	Trong đó:		Kế hoạch 2020					
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018		Nguồn NSTT			XSKT thu vượt năm 2018	
1	3	2	4	5	6-7-11	7-8-9-10	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17-18-19- +20	17	18	19	20	21	21	
N		Các dự án triển khai từ nguồn đầu tư khác (bổ trợ vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công) - chỉ thực hiện khi có nguồn vốn đầu tư khác và nguồn vốn khác																				
I		Thực hiện dự án																				
1	XL- ĐQ	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	2019- 2023	599.946	125.621	44.075	44.075	0	0	81.546	100.000			161.621	44.075	44.075	0	0	117.546	40.000		
		Trong đó:																				
a		Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			125.621	44.075	44.075	0	0	81.546	36.000			161.621	44.075	44.075	0	0	117.546			
b		Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					0	0			60.000					0						
c		Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện					0	0			40.000					0						
2	BH	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	tối đa 5 năm	783.000	20.968	968	968	0	0	20.000	100.000	25.000		45.968	968	968	0	0	45.000	1.000		
		Trong đó:																				
a		Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			20.968	968	968			20.000	25.000			45.968	968	968			45.000			
b		Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện									100.000	(99.000)								1.000		
3	BH	Xây dựng cầu Vàm Cày Sắt trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	tối đa 5 năm	388.000	6.441	1.441	1.441	0	0	5.000	50.000	50.000		56.441	1.441	1.441	0	0	55.000	50.000		
		Trong đó:																				
a		Xây dựng cầu Vàm Cày Sắt trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			1.441	1.441	1.441				50.000	50.000		51.441	1.441	1.441			50.000	50.000		
b		Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện			5.000					5.000				5.000					5.000			
4	VC	Cải tạo nâng cấp đường DT 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đất đai), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	tối đa 5 năm	671.200	70.684	684	684	0	0	70.000	100.000			162.353	684	684	0	0	161.669	100.000		
		Trong đó:																				
a		Cải tạo nâng cấp đường DT 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện			70.684	684	684			70.000	15.000			96.653	684	684			95.969			
b		Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện									58.700			65.700					65.700	100.000		
2		Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt																				
1	XL	Nâng cấp đường Bao Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPĐB) - chỉ thực hiện khi đầu tư từ ngân sách địa phương	tối đa 5 năm	114.005	2.000					2.000				2.000					2.000			
2	XL	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú. NST 50% - chỉ thực hiện khi đầu tư từ ngân sách địa phương	2020- 2024	273.872	783	783	783							783	783	783						
3	BH	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	tối đa 5 năm	1.340.000	3.000						3.000	117.000		120.000					120.000			
4	BH	Dự án xây dựng Công viên và kết sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	tối đa 5 năm	614.100	5.000						5.000	(2.500)		2.500					2.500			
3		Các dự án được cấp dự án đầu tư (giao UBND tỉnh giao chỉ tiết kiệm đầu tư về địa phương)																				
5	BH	Dự án đường ven Sông Cầu từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	tối đa 6 năm	713.000	1.000						1.000	400		1.400			0	0	3.900			
6	BH	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhặt và đường kết nối 02 đầu cầu)	tối đa 6 năm	1.985.000	1.000						1.000	500		1.500					1.500			

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Kế hoạch 2020 nguồn dầu giải đất	Điểm chính KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Giải đoạn 2019-2020 sau điểm chính						Kế hoạch 2020 nguồn dầu giải đất	Chú thích từ
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	Kế hoạch dầu giải đất	Kế hoạch 2020	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019				trong đó:			Kế hoạch 2020				
							Nguồn NSTT	XS&KT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất									Nguồn NSTT	XS&KT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất					
1	2	3	4	5	6-7+11	7-8+9-10	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17+18+19 +20	17	18	19	20	21	21				
7	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông, cải thiện tư đường thị trấn Giồng đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	lời 6 năm	3.247.000	500						500				500						500	UBND thành phố Biên Hòa			
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cải thiện Thông Nhứt và đường Két mố 02 đầu chố)	BH	lời 6 năm	1.146.000	500						500				500						500	UBND thành phố Biên Hòa			

Phụ lục III

RIÊU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 NGUỒN VỐN XỐ SÓ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)



ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020			Thực hiện 2019	2020		
						Thực hiện 2019	2020						Thực hiện 2019	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	
	Tổng số				3.025.000	1.485.000	1.540.000	0	0	3.025.000	1.485.000	1.540.000	-	
A	Thực hiện dự án				1.471.511	855.449	616.062			1.442.490	855.449	587.041	-	
I	Y tế				469.234	221.511	247.723			438.595	221.511	217.084	-	
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280	-					-			Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533	-					-			Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	9.450	9.450				9.450	9.450		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	16.429	16.429				16.429	16.429		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Khối điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	192.922	42.922	150.000			192.922	42.922	150.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH	2017-2019	26.314	18.378	18.378				18.378	18.378		Bệnh viện quân y 7B	
7	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	4.600	4.600				4.600	4.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	3.370	3.370				3.370	3.370		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	6.155	6.000	155	328		6.483	6.000	483	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	3.900	3.900		140		4.040	3.900	140	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	5.500	5.500				5.500	5.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
12	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	5.100	5.100				5.100	5.100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	12.305	5.525	5.400	125			5.525	5.400	125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596	6.555	6.400	155			6.555	6.400	155	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
15	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	4.300	4.300				4.300	4.300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
16	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	-					-			Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	
17	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh (dự án tạm ngưng)	BH	2018-2022	52.004	-					-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	350	250	100	(100)		250	250	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	4.967	3.000	1.967			4.967	3.000	1.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2020			2019-2020	Trong đó		2020	
						Thực hiện 2019	2020					Thực hiện 2019	2020		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14		
20	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	3.866	400	3.466	(1.615)		2.251	400	1.851	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
21	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - TP. Biên Hòa.	BH	2019-2021	8.544	400	300	100	(100)		300	300	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
22	Trạm Y tế Phường Bình Đa - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	300	200	100			300	200	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
23	Trạm Y tế xã An Hòa - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	400	300	100			400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
24	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	6.672	5.000	1.672	(150)		6.522	5.000	1.522	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
25	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	2.600	100	2.500		(300)	2.300	100	2.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
26	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	8.360	4.000	4.360	(1.535)		6.825	4.000	2.825	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
27	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Borm	TB	2019-2021	13.905	7.510	5.000	2.510	(335)		7.175	5.000	2.175	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
28	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	3.770	500	3.270	(993)		2.777	500	2.277	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
29	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	200	100	100			200	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
30	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	7.459	5.000	2.459			7.459	5.000	2.459	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
31	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngừng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	-					-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
32	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	9.409	5.000	4.409	(109)		9.300	5.000	4.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
33	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	DQ	2019-2021	17.607	8.300	5.000	3.300	(900)		7.400	5.000	2.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
34	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	4.419	3.000	1.419	(370)		4.049	3.000	1.049	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
35	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	DQ	2019-2021	14.923	8.600	2.200	6.400			8.600	2.200	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
36	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	400	300	100	(100)		300	300	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
37	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	200	0	200			200	0	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
38	Trạm Y tế xã Mía Dà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	8.900	4.000	4.900	(489)		7.100	4.000	3.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
39	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700		6.700			-		-	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai		
40	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ để an bệnh viện về tỉnh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	45.000	-					-			Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai		
41	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	31013	12.000		12.000	(2.000)		(1.000)	9.000	9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
42	Dự án xây dựng khu khám và thăm mý Bệnh viện Đa liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	31.770	29.000	9.000	20.000		(10.000)	19.000	9.000	10.000	Bệnh viện Đa liễu Đồng Nai		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020			Thực hiện 2019	2020		
						Thực hiện 2019	2020							
I	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	
43	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 3 năm	31.525	28.951	28.951				28.951	28.951		Sở Y tế	
44	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), dự án ngưng thực hiện	BH	tối đa 03 năm	30.648	15.000	15.000	15.000	(3.000)		12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
45	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), dự án ngưng thực hiện	ĐN	2019-2023	136.541	156		156			156		156	Sở Y tế	
46	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	8.161	8.161				8.161	8.161		Bệnh viện quân y 7B	
II	Giáo dục - đào tạo				237.667	206.828	30.839			236.583	206.828	29.755	-	
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh thành phố Biên Hòa (chuyển sang nguồn sự nghiệp)	BH	2018-2020	6.037	-					-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2019	129.233	8.500	8.500	-			8.500	8.500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2016-2018	79.068	6.000	1.000	5.000	(1.900)		4.100	1.000	3.100	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	23.901	23.901	-			23.901	23.901	-	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	
5	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiến tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	78.000	78.000	-	7.300	2.690	87.990	78.000	9.990	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	2.100		2.100	(300)		1.800		1.800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	-					-			Trường Đại học Đồng Nai	
8	Trường THPT Kiêm Tân	TN	2017-2019	45.013	-					-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	ĐQ	2017-2019	47.412	-					-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	196.138	439		439	(439)		-		-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Khối tiêu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2021	66.400	15.634	15.634				15.634	15.634		Trường Đại học Đồng Nai	
12	Khối lớp học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trừ An	VC	2017-2019	29.714	4.000	4.000				4.000	4.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
13	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	28.663	28.663				28.663	28.663		Sở Lao động và Thương binh xã hội	
14	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	26.150	8.000	18.150	(9.835)	1.400	17.715	8.000	9.715	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2020			2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020					Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	
15	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.834	-						-			Trường Đại học Đồng Nai
16	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	DQ	2018-2020	38.000	16.150	13.000	3.150			16.150	13.000	3.150	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
17	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	400	400				400	400		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	5.900	5.900				5.900	5.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	12.500	10.500	2.000			12.500	10.500	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
20	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (Kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tới đầu 03 năm	8.091	5.000	5.000				5.000	5.000		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	
21	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	4.330	4.330				4.330	4.330		Trường đại học Đồng Nai	
III	Văn hóa xã hội				421.482	303.482	118.000			379.484	303.482	76.002	-	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	88.942	31.942	57.000	(39.498)		49.444	31.942	17.502	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	33.500	15.500	18.000	2.500		36.000	15.500	20.500	UBND thành phố Long Khánh	
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	21.927	9.927	12.000	(2.500)		19.427	9.927	9.500	UBND thành phố Long Khánh	
4	Trang thiết bị cho hệ thống trưng bày lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	-					-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
5	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng không chế các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	-					-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
6	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	-					-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
7	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	DQ	2017-2019	86.467	-					-			UBND huyện Định Quán	
8	Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	7.427	7.427				7.427	7.427		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	
9	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	168.000	168.000	-	6.000		174.000	168.000	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Dự án Tuyển đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cải thiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	-					-			UBND huyện Xuân Lộc	
11	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000	15.000				15.000	15.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh KH 2020 thuộc của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020			2019-2020	2019	2020	
						Thực hiện 2019	2020							
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	
12	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000	20.000				20.000	20.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
13	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân tennis, công trường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	28.851	20.851	8.000		(4.000)	24.851	20.851	4.000	UBND huyện Tân Phú	
14	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	-					-			UBND thành phố Long Khánh	
15	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	500		500			500		500	UBND huyện Tân Phú	
16	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500		2.500		(1.500)	1.000		1.000	UBND huyện Tân Phú	
17	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000		12.000		(3.000)	9.000		9.000	UBND huyện Tân Phú	
18	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	9.768	7.835	7.835				7.835	7.835		UBND huyện Định Quán	
19	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17.378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	15.000	7.000	8.000			15.000	7.000	8.000	UBND huyện Xuân Lộc	
20	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	-					-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
IV	Các lĩnh vực khác				311.618	92.118	219.500			356.318	92.118	264.200		
1	Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu Đ, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) - chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp	VC	tối đa 03 năm	19.895	-					-			Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
2	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	14.000	3.500	10.500		(4.800)	9.200	3.500	5.700	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	
3	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.129	129	9.000			9.129	129	9.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
4	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	68.730	30.370	15.370	15.000			30.370	15.370	15.000	UBND huyện Xuân Lộc	
5	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 03 năm	31.715	25.000	11.000	14.000		2.500	27.500	11.000	16.500	UBND huyện Thống Nhất	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	
					2019-2020	Trong đó		2020			2019-2020	Trong đó			2020
						Thực hiện 2019	2020					Thực hiện 2019	2020		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14		
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 03 năm	55.991	14.200	0	14.200			14.200	0	14.200	UBND thành phố Long Khánh		
7	Đường giao thông vào ấp Bàng Lặng, xã Xuân Tân huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	36.993	34.300	8.000	26.300			34.300	8.000	26.300	UBND huyện Xuân Lộc		
8	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 05 năm	138.035	1.000	1.000	-			1.000	1.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
9	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 05 năm	349.586	16.600	1.600	15.000	35.000		51.600	1.600	50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
10	Dự án nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+DQ	tối đa 05 năm	131.500	16.300	1.300	15.000	15.000		31.300	1.300	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	57.000	3.500	53.500			57.000	3.500	53.500	UBND huyện Trảng Bom		
12	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	DQ	tối đa 05 năm	91.092	44.644	24.644	20.000			44.644	24.644	20.000	UBND huyện Định Quán		
13	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 03 năm	11.616	9.500	9.500				9.500	9.500		UBND huyện Định Quán		
14	Dự án xây dựng văn phòng, ôn dinh nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	17.000		17.000		(3.000)	14.000		14.000	Sở Giao thông Vận tải		
V	Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010				-					-			-		
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				22.575	12.575	10.000			22.575	12.575	10.000	-		
VII	Kết dư chuyển sang 2019 (phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm, ghi chú: Hỗ trợ cho huyện 40 tỷ đồng)				-					-			-		
	Do tính giao chi tiêu				31.510	31.510				31.510	31.510				
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện				-					-					
F	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				4.350	0	4.350			15.950	0	15.950	-		
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993	450		450	3.500		3.950		3.950	Trường Đại học Đồng Nai		
2	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.730	500		500			500		500	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	
					2019-2020	Trong đó		2019-2020			Trong đó				
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14		
3	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	11.769	500		500			500		500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		
4	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	14.759	400		400	4.500		4.900		4.900	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		
5	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao		tối đa 3 năm	13.970	500		500	4.500		5.000		5.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		
6	Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, diện tích tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai		tối đa 3 năm	14.000	400		400			400			Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai		
7	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành			12.611	400		400		(300)	100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
8	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán			10.790	400		400		(300)	100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
9	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ		tối đa 5 năm	92.447	400		400		(300)	100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		tối đa 3 năm	14.576	400		400			400			Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai		
	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho lập hồ sơ chủ trương đầu tư				1.700		1.700			1.700		1.700	-		
	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				122.563		122.563	(12.500)	(91.363)				-		
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Chông ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	2016-2020					15.000	15.000	15.000			15.000	UBND thành phố Biên Hòa	
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện)	VC	Tối đa 5 năm					93.000	93.000	93.000			93.000	UBND huyện Vĩnh Cửu	
3	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	tối đa 3 năm	8.732					123	123			123	Công an tỉnh	
4	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	tối đa 3 năm	35.000					100	100			100	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020			Trong đó			
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	
5	Hỗ trợ xã hội giao thông nông thôn năm 2020 (đợt 2)								13.061	13.061		13.061	UBND huyện Vĩnh Cửu	
4	Dự phòng còn lại									18.700		18.700	-	
E	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án giáo dục (năm 2019 đợt 1 là 74 tỷ, đợt 2 là 40 tỷ, phần còn lại kết dư sang năm 2020)				298.000	114.000	184.000			298.000	114.000	184.000	-	
F	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm (kể cả hỗ trợ phần hụt theo quyết định số 40 của Thủ tướng)				791.076	395.551	395.525			791.076	395.551	395.525	-	
G	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XH/H giao thông nông thôn				240.000	120.000	120.000			240.000	120.000	120.000	-	
H	Hỗ trợ các dự án đã thẩm định nguồn vốn				95.800	0	95.800			95.800	0	95.800	-	
1	Ngành giáo dục													
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ		CM		20.800		20.800			20.800		20.800	UBND huyện Cẩm Mỹ	
2	Trường mầm non Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ		CM		15.000		15.000			15.000		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ	
3	Các dự án khác khi đủ điều kiện				-		-			-		-	-	
2	Các lĩnh vực khác				-					-				
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm		TB		30.000		30.000			30.000		30.000	UBND huyện Trảng Borm	
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Dắc Lua đi huyện Đăng Hà, huyện Tân Phú				30.000		30.000			30.000		30.000	UBND huyện Tân Phú	



Phụ lục IV

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương (kể cả vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương) và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2016- 2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ- HĐND	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số				19.082.156	(230.464)	18.851.692	
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW				351.692		351.692	
I	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10% là 2.619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)				26.192		26.192	
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				325.500		325.500	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				214.950		214.950	
1	Dự án Xây dựng cầu Hòa An	TP BH	HL93	2010-2014	35.706		35.706	
2	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	11,2Km	2015-2020	179.244		179.244	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				50.550		50.550	
1	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014- 2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai		2014-2020	30.000		30.000	Chi cục kiểm lâm
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	tỉnh Đồng Nai		2016-2020	20.550		20.550	Chi cục kiểm lâm
3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				45.000		45.000	
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai				45.000		45.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				15.000		15.000	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH		2018-2020	15.000		15.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
B	NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ				18.500.000		18.500.000	
	Dự án quan trọng quốc gia							
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành		2018-2022	18.500.000		18.500.000	
	-Sở Tài nguyên Môi trường							
	-UBND huyện Long Thành							
	-Sở Lao động thương binh và xã hội							
	-Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
C	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				230.464		0	
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn I	BH			230.464	(230.464)	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục V



Biểu Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn
tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017	Giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
						Tổng số	Năm 2018	giai đoạn 2019-2020	
I	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
I	Thực hiện dự án	-			92.000	308.000	179.344	128.656	-
	Y tế	-	-		92.000	0			-
	Công trình chuyển tiếp	-	-		92.000	0			-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	-	2016-2018	96.698	39.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Bố trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020	-				308.000	179.344	128.656	-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	BH	2016-2020	171.168		60.132	21.975	38.156	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến tỉnh	ĐN	2018-2020	169462		247.868	157.369	90.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục VI

Bảng tổng hợp cân đối vốn đầu tư công năm 2018-2020 từ nguồn ngân sách tập trung, xổ số kiến thiết và khai thác quỹ đất phân cấp đối với UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

BVT. Triệu đồng

Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 (không thay đổi so với NQ 194)													
STT	Tên đơn vị	Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Nguồn vốn ngân sách tập trung			nguồn xổ số kiến thiết						Ghi chú	
			trong đó			Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40		
			4	5	6	7	8	9	10	11	12		
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng số	5.203.561	1.341.356	1.337.656	1.337.700	315.000	80.774	315.000	80.551	315.000	80.525		
1	Thành phố Biên Hoà	863.766	172.189	171.715	171.720	100.000	16.079	100.000	16.034	100.000	16.029		
2	Thành phố Long Khánh	412.215	103.031	102.747	102.751	20.000	14.256	20.000	14.217	21.000	14.213	Nguồn vốn Khai thác quỹ đất căn cứ theo dự toán do Trung ương giao hàng năm và số thực tế do các địa phương tự xác định theo khả năng thu	
3	Huyện Nhơn Trạch	399.520	99.108	98.834	98.838	20.000	13.940	20.000	13.902	21.000	13.898		
4	Huyện Long Thành	404.727	108.141	107.842	107.846	20.000	6.646	20.000	6.628	21.000	6.624		
5	Huyện Trảng Bom	399.520	110.794	110.488	110.492	20.000	2.254	20.000	2.248	21.000	2.244		
6	Huyện Cẩm Mỹ	422.795	116.129	115.809	115.813	23.000	2.354	23.000	2.347	22.000	2.343		
7	Huyện Xuân Lộc	451.860	130.525	130.165	130.170	20.000		20.000		21.000			
8	Huyện Tân Phú	513.973	148.930	148.519	148.524	23.000		23.000		22.000			
9	Huyện Định Quán	488.191	140.320	139.933	139.938	23.000		23.000		22.000			
10	Huyện Thống Nhất	403.266	86.716	86.477	86.479	23.000	25.245	23.000	25.175	22.000	25.173		
11	Huyện Vĩnh Cửu	443.729	125.472	125.126	125.131	23.000		23.000		22.000			